

**CÔNG TY CP DẦU KHÍ  
THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3003/TDG-CV

Bắc Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2018

"V/v: Giải trình chênh lệch  
lợi nhuận"

Kính gửi - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương
2. Mã chứng khoán: TDG
3. Địa chỉ trụ sở: Lô D1 - KCN Đình Trám - huyện Việt Yên - tỉnh Bắc Giang
4. Điện thoại: 0204.2244.903
5. Fax: 02043 661 311

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương xin giải trình nguyên nhân chủ yếu của chênh lệch Lợi nhuận sau thuế năm 2017, tăng 59,77% so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 tăng trưởng mạnh, sản lượng tiêu thụ quý năm 2017 cao hơn so với năm 2016 dẫn đến doanh thu thuần tăng, lãi gộp tăng.
- Tình hình hoạt động kinh doanh của công ty tăng do nhiều nguyên nhân, một phần do tình hình giá xăng dầu năm nay có sự phục hồi rõ rệt so với năm 2016, gây ảnh hưởng trực tiếp lên doanh thu bán hàng của doanh nghiệp. Mạng lưới bán hàng của công ty ngày càng tạo được uy tín đối với các nhà tiêu thụ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



VÔ ANH THÁI

**CPA  
HANOI**

*AicA*



**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 \* Fax: (84) 24 3974 5083  
Email: cpahanoi1999@gmail.com \* Website: www.cpahanoi.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
đã được kiểm toán bởi  
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội**

Bắc Giang - Tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN                             | 3 - 4   |
| Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017      | 5 - 6   |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 | 7       |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2017           | 8 - 9   |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2017        | 10 - 30 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THAI DUONG PETROL JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: THAI DUONG PETROL.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo quyết định số: 186/QĐ-SGDHCM ngày 06/07/2017.

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Thành viên Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo*

|                          |                      |                                       |
|--------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Võ Anh Thái      | Chủ tịch                              |
|                          | Ông Lê Minh Hiếu     | Thành viên                            |
|                          | Bà Lê Thị Hồng Loan  | Thành viên                            |
|                          | Ông Trần Đình Cơ     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016) |
|                          | Ông Nguyễn Mậu Hoàng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016) |

*Thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo*

|                          |                   |  |
|--------------------------|-------------------|--|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Lê Minh Hiếu  | Tổng Giám đốc                                |
|                          | Ông Trần Đình Cơ  | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/04/2016) |
|                          | Ông Nguyễn Hà Bắc | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016) |

*Thành viên Ban kiểm soát tại ngày lập báo cáo*

|                      |                    |                      |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Ban kiểm soát</b> | Lương Hải Yến      | Trưởng Ban kiểm soát |
|                      | Dương Đình Chiến   | Thành viên           |
|                      | Trần Thị Thu Hương | Thành viên           |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Thay mặt và đại diện  
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương



**Lê Minh Hiếu**  
**Tổng Giám đốc**  
Bắc Giang, ngày 09 tháng 03 năm 2018



# CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AICA

Số: 94 /2018/BCKT-BCTC/CPAHN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017  
của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được lập ngày 09/03/2018, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ VĂN ĐÒ**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0321 - 2018 - 016 - 1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN MINH TUỆ**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2726 - 2018 - 016 - 1

15  
G  
P  
U  
I  
V  
=



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: ĐỒNG

| TÀI SẢN  | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>105.831.470.304</b> | <b>117.262.597.020</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>15.300.117.578</b>  | <b>14.655.770.779</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 15.300.117.578         | 14.655.770.779         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>1.190.446.303</b>   | <b>5.176.158.033</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.02        | 931.241.259            | 5.037.248.033          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.03a       | 259.205.044            | 59.660.000             |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.04a       | 0                      | 79.250.000             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>88.467.570.680</b>  | <b>96.685.515.656</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 88.467.570.680         | 96.685.515.656         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>873.335.743</b>     | <b>745.152.552</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.06a       | 44.666.669             | 45.822.976             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 129.339.498            | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        |             | 699.329.576            | 699.329.576            |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>164.908.260.800</b> | <b>96.571.549.117</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>64.649.203.650</b>  | <b>64.649.203.650</b>  |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        | V.03b       | 43.149.203.650         | 43.149.203.650         |
| 2. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | V.04b       | 21.500.000.000         | 21.500.000.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>3.665.180.263</b>   | <b>4.330.466.502</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.07        | 2.915.180.300          | 3.430.466.527          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 11.081.790.452         | 10.749.454.634         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (8.166.610.152)        | (7.318.988.107)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        | V.08        | 749.999.963            | 899.999.975            |
| - Nguyên giá                                   | 225        |             | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226        |             | (750.000.037)          | (600.000.025)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>96.593.876.887</b>  | <b>27.591.878.965</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.06b       | 96.593.876.887         | 27.591.878.965         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>270.739.731.105</b> | <b>213.831.146.138</b> |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: ĐỒNG

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>90.767.378.552</b>  | <b>62.843.654.088</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>90.767.378.552</b>  | <b>62.843.654.088</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.09        | 7.248.927.651          | 8.618.552.632          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 0                      | 5.138.228              |
| 3. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 416.404.432            | 345.018.256            |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.10        | 27.720.000.000         | 6.120.000.000          |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 39.146.469             | 48.646.454             |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.11        | 55.342.900.000         | 47.706.298.518         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>179.972.352.553</b> | <b>150.990.492.050</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.12</b> | <b>179.972.352.553</b> | <b>150.990.492.050</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 129.000.000.000        | 129.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 129.000.000.000        | 129.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | 0                      | 0                      |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 50.972.352.553         | 21.990.492.050         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 21.969.165.631         | 3.689.452.635          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 28.981.860.503         | 18.301.039.415         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>270.739.731.105</b> | <b>213.834.146.138</b> |

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Hải

Nguyễn Thị Linh Hương

Lê Minh Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
năm 2017

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.13       | 301.235.209.030 | 221.797.566.406 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | 0               | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 301.235.209.030 | 221.797.566.406 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.14       | 252.325.951.707 | 192.342.534.241 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 48.909.257.323  | 29.455.032.165  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.15       | 3.864.482       | 4.281.635       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.16       | 3.951.139.302   | 3.229.380.493   |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                       | 23    |             | 3.951.139.302   | 3.229.380.493   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 12.399.337.419  | 4.830.434.317   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 3.548.120.250   | 2.900.680.979   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 29.014.524.834  | 18.498.818.011  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 137.500         | 55.554.545      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 8.401.936       | 414.239.527     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (8.264.436)     | (358.684.982)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 29.006.260.398  | 18.140.133.029  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                | 51    | VI.17       | 24.399.895      | 0               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                 | 52    |             | 0               | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 28.981.860.503  | 18.140.133.029  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.18       | 2.247           | 1.602           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 70    |             | 0               | 0               |

Người lập

Lê Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Đơn vị tính: ĐỒNG

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm nay           | Năm trước         |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |       |                   |                   |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>   | 01    | 29.006.260.398    | 18.140.133.029    |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>   |       |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 997.622.057       | 1.068.129.292     |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 0                 | (112.208.035)     |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05    | (3.864.482)       | (22.146.614)      |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 3.951.139.302     | 3.229.380.493     |
|  |       |                   |                   |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08    | 33.951.157.275    | 22.303.288.165    |
| - Tăng giảm các khoản phải thu   | 09    | 3.856.372.232     | (56.112.329.789)  |
| - Tăng giảm hàng tồn kho   | 10    | 8.217.944.976     | (45.246.819.580)  |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)       | 11    | 20.287.122.982    | 3.835.169.042     |
| - Tăng giảm chi phí trả trước  | 12    | (69.000.841.615)  | (21.171.644.977)  |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (3.951.139.302)   | (3.229.380.493)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (24.399.895)      | (1.529.292.333)   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                 | 20    | (6.663.783.347)   | (101.151.009.965) |
|  |       |                   |                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư (*)</b>                                   |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác                          | 21    | (332.335.818)     | (1.401.800.545)   |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác                                | 22    | 0                 | 25.554.545        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       | 26    | 0                 | 94.200.000.000    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               | 27    | 3.864.482         | 4.281.635         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                     | 30    | (328.471.336)     | 92.828.035.635    |
|  |       |                   |                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính (*)</b>                               |       |                   |                   |
| 1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                            | 31    | 0                 | 21.000.000.000    |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 119.337.043.340   | 116.985.066.413   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (111.467.891.858) | (115.216.490.895) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính  | 35    | (232.550.000)     | 0                 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                  | 40    | 7.636.601.482     | 22.768.575.518    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>  | 50    | 644.346.799       | 14.445.601.188    |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>   | 60    | 14.655.770.779    | 210.169.591       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 61    | 0                 | 0                 |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>  | 70    | 15.300.117.578    | 14.655.770.779    |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Người lập

Lê Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
năm 2017

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THAI DUONG PETROL JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: THAI DUONG PETROL.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là 129.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 45 người.

**2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Mua bán khí đốt hóa lỏng;
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, chi tiết: Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas. Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt bảo hành hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG);
- Bán buôn đồ uống;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, chi tiết: Kiểm định chai chứa LPG;

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn quặng kim loại;
- Bán buôn thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là Mua bán khí đốt hóa lỏng.

### **3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Căn cứ xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất thực tế được áp dụng là 7%/năm dựa trên lãi suất trung bình của các khoản vay của doanh nghiệp có kỳ hạn 06 tháng.

### Lý do lựa chọn

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc lựa chọn lãi suất thực tế là lãi suất trung bình của các khoản vay của doanh nghiệp có kỳ hạn 06 tháng là phù hợp với hoạt động của công ty.

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

## 4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 10 |
| Máy móc và thiết bị      | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải      | 05 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

**6. Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Phân chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích. Riêng vô bình gas phân bổ theo quy định tại thông tư 118/2010/TT-BTC, thời gian phân bổ là 10 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **10. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công vỏ bình gas trích trước trên cơ sở số lượng vỏ bình gas đã gia công nhận bàn giao và giá giao gia công theo Hợp đồng.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh

lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán hàng hóa LPG (khí hóa lỏng) của Công ty tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá. Theo đó, trong năm 2017 Công ty đã thực hiện đăng ký đầy đủ giá bán gas với Sở Công thương tỉnh Bắc Giang và Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang trước mỗi lần thay đổi giá bán hàng hóa gas ra thị trường.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bán và cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án sản xuất kinh doanh không nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, nên được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể: Được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của dự án đầu tư mới.

#### **19. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **20. Công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

## 22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó..

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền  | Đơn vị tính: ĐỒNG     |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| - Tiền mặt                              | 1.581.525.610         | 316.099.649           |
| - Tiền gửi ngân hàng (VND)              | 13.718.591.968        | 14.339.671.130        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>15.300.117.578</b> | <b>14.655.770.779</b> |
| 02. Phải thu khách hàng                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn         | 931.241.259           | 5.037.248.033         |
| Công ty CP Khí đốt Thái Dương           | 0                     | 2.730.710.733         |
| Công ty CP Công nghiệp ALPHA            | 20.096.000            | 20.096.000            |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa | 0                     | 105.000.000           |
| Công ty TNHH DOVAN                      | 10.350.000            | 15.120.000            |
| Công ty TNHH Gaz Đình Vũ                | 792.419.259           | 2.107.200.000         |
| Công ty TNHH SURTECKARIYA Việt Nam      | 108.376.000           | 59.121.300            |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn          | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>931.241.259</b>    | <b>5.037.248.033</b>  |
| 03. Trả trước cho người bán             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn     | 259.205.044           | 59.660.000            |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH đầu tư sản xuất thương mại Hà Minh | 200.000.000           | 0                     |
| Các đối tượng khác                              | 59.205.044            | 59.660.000            |
| <b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>       | <b>43.149.203.650</b> | <b>43.149.203.650</b> |
| Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hng Vượng (*)  | 43.149.203.650        | 43.149.203.650        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>43.408.408.694</b> | <b>43.208.863.650</b> |

(\*): Trả trước theo hợp đồng nhập thép số 0106/2016/HĐNT/HV-TD ngày 01/06/2016 với Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng. Theo đó, Công ty TNHH Thắp Sáng tương lai Hưng Vượng sẽ cung cấp cho Công ty 12 triệu kg thép tấm với tổng giá trị HĐ là: 143.880.000.000 VND. Công ty ứng trước cho Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng là 55.000.000.000 VND và trừ dần khi giao hàng.

| <b>04. Phải thu khác</b>                 | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                       | <b>0</b>              | <b>79.250.000</b>     |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 0                     | 60.000.000            |
| - Phải thu khác                          |                       | 19.250.000            |
| <b>b. Dài hạn</b>                        | <b>21.500.000.000</b> | <b>21.500.000.000</b> |
| - Công ty TNHH Khí hóa lỏng Kinh Bắc (*) | 21.000.000.000        | 21.000.000.000        |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 500.000.000           | 500.000.000           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>21.500.000.000</b> | <b>21.579.250.000</b> |

(\*): Thực hiện theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số: 01/2016/HĐHTKD ngày 26/09/2016. Theo đó 2 bên nhất trí cùng nhau góp vốn thực hiện dự án kinh doanh gas tại tỉnh Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư là 30 tỷ đồng trong đó: Công ty CP Dầu khí Thái Dương góp 70% tương đương với 21 tỷ đồng. Thời hạn hợp tác kinh doanh: 5 năm kể từ ngày ký kết. Lãi/lỗ của dự án được xác định và được chia theo tỷ lệ góp vốn. Hết thời hạn hợp tác, tiền được hoàn lại cho các bên đồng thời có tính lãi nếu việc hoàn trả không tuân thủ quy định về thời gian đã thỏa thuận trong hợp đồng với lãi suất: 12%/năm. Theo biên bản giải trình của BGD, tại 31/12/2017 dự án vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ cấp phép và chưa đi vào hoạt động

**05. Hàng tồn kho**

|                         | Số cuối năm           |                       |          | Số đầu năm            |                       |          |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                         | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 25.493.472.091        | 25.493.472.091        | 0        | 81.110.998.191        | 81.110.998.191        | 0        |
| - Công cụ, dụng cụ      | 250.669.790           | 250.669.790           | 0        | 246.234.809           | 246.234.809           | 0        |
| - Thành phẩm            | 0                     | 0                     | 0        | 4.434.981             | 4.434.981             | 0        |
| - Hàng hóa              | 62.723.428.799        | 62.723.428.799        | 0        | 15.323.847.675        | 15.323.847.675        | 0        |
| <b>Cộng</b>             | <b>88.467.570.680</b> | <b>88.467.570.680</b> | <b>0</b> | <b>96.685.515.656</b> | <b>96.685.515.656</b> | <b>0</b> |

**06. Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước ngắn hạn
- + Công cụ dụng cụ
- Chi phí trả trước dài hạn
- + Vỏ bình gas
- + Chi phí khác

|                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước ngắn hạn | 44.666.669            | 45.822.976            |
| + Công cụ dụng cụ            | 44.666.669            | 45.822.976            |
| - Chi phí trả trước dài hạn  | 96.593.876.887        | 27.591.878.965        |
| + Vỏ bình gas                | 96.377.301.003        | 27.588.522.028        |
| + Chi phí khác               | 216.575.884           | 3.356.937             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>96.638.543.556</b> | <b>27.637.701.941</b> |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng      |
|---|------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>      |                        |                   |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                           | 6.191.096.564          | 4.004.291.403     | 265.454.545                    | 288.612.122              | 10.749.454.634 |
| - Mua trong năm                         | 0                      | 0                 | 332.335.818                    | 0                        | 332.335.818    |
| Số dư cuối năm                          | 6.191.096.564          | 4.004.291.403     | 597.790.363                    | 288.612.122              | 11.081.790.452 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                   |                                |                          |                |
| Số dư đầu năm                           | 3.642.688.803          | 3.159.799.211     | 230.060.604                    | 286.439.489              | 7.318.988.107  |
| - Khấu hao trong năm                    | 501.173.942            | 308.881.512       | 35.393.958                     | 2.172.633                | 847.622.045    |
| Số dư cuối năm                          | 4.143.862.745          | 3.468.680.723     | 265.454.562                    | 288.612.122              | 8.166.610.152  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                        |                   |                                |                          |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 2.548.407.761          | 844.492.192       | 35.393.941                     | 2.172.633                | 3.430.466.527  |
| - Tại ngày cuối năm                     | 2.047.233.819          | 535.610.680       | 332.335.801                    | 0                        | 2.915.180.300  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp 37.065.396
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 5.042.167.595
- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý 0

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



08. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                                    | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng     |
|--|-------------------|---------------|
| <i>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</i>     |                   |               |
| Số dư đầu năm                                | 1.500.000.000     | 1.500.000.000 |
| Số dư cuối năm                               | 1.500.000.000     | 1.500.000.000 |
| <i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>            |                   |               |
| Số dư đầu năm                                | 600.000.025       | 600.000.025   |
| - Khấu hao trong năm                         | 150.000.012       | 150.000.012   |
| Số dư cuối năm                               | 750.000.037       | 750.000.037   |
| <i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ Thuê TC</i> |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm                           | 899.999.975       | 899.999.975   |
| - Tại ngày cuối năm                          | 749.999.963       | 749.999.963   |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**09. Phải trả người bán**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>7.248.927.651</b> | <b>7.248.927.651</b>  | <b>8.618.552.632</b> | <b>8.618.552.632</b>  |
| Công ty CP Chứng khoán An Phát                  | 165.000.000          | 165.000.000           | 0                    | 0                     |
| Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc     | 713.074.775          | 713.074.775           | 2.017.226.855        | 2.017.226.855         |
| Công ty CP TM Dầu khí Hải Phong                 | 3.445.886.485        | 3.445.886.485         | 2.374.073.512        | 2.374.073.512         |
| Công ty CP Vận tải dầu khí Đông Dương           | 0                    | 0                     | 636.559.994          | 636.559.994           |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Minh    | 125.980.600          | 125.980.600           | 1.041.980.600        | 1.041.980.600         |
| Công ty CP TM Dầu khí Tín Nghĩa                 | 1.566.996.604        | 1.566.996.604         | 1.286.873.535        | 1.286.873.535         |
| Công ty TNHH SX - TM - DV Phú Kịm Long          | 0                    | 0                     | 261.000.000          | 261.000.000           |
| Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân                  | 107.070.725          | 107.070.725           | 657.070.725          | 657.070.725           |
| Công ty TNHH Tú An                              | 1.052.858.174        | 1.052.858.174         | 273.100.164          | 273.100.164           |
| Các đối tượng khác                              | 72.060.288           | 72.060.288            | 70.667.247           | 70.667.247            |
| <b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b>             | <b>0</b>              |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>7.248.927.651</b> | <b>7.248.927.651</b>  | <b>8.618.552.632</b> | <b>8.618.552.632</b>  |

**c. Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                | Mối quan hệ | Số Cuối năm | Số Đầu năm |
|--------------------------------|-------------|-------------|------------|
| Công ty CP Chứng khoán An Phát | Cổ đông     | 165.000.000 | -          |

**10. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

- Chi phí gia công vỏ bình gas

**b. Dài hạn**

**Cộng**

|             | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|-------------|-----------------------|----------------------|
|             | 27.720.000.000        | 6.120.000.000        |
|             | 27.720.000.000        | 6.120.000.000        |
|             | 0                     | 0                    |
| <b>Cộng</b> | <b>27.720.000.000</b> | <b>6.120.000.000</b> |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

|   | Số cuối năm           |                       | Số trong năm           |                        | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                | <b>55.342.900.000</b> | <b>55.342.900.000</b> | <b>119.337.043.340</b> | <b>111.700.441.858</b> | <b>47.706.298.518</b> | <b>47.706.298.518</b> |
| Ngân hàng An Bình - CN Bắc Ninh (*1)                  | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         | 3.200.000.000          | 3.200.000.000          | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         |
| Ngân hàng No & PTNT tỉnh Bắc Giang (*2)               | 31.114.000.000        | 31.114.000.000        | 61.885.455.579         | 56.271.455.579         | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        |
| Ngân hàng Vietcombank - PGD Đình Trám (*3)            | 18.000.000.000        | 18.000.000.000        | 44.818.387.761         | 44.812.936.279         | 17.994.548.518        | 17.994.548.518        |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (*4)                   | 1.999.700.000         | 1.999.700.000         | 4.183.200.000          | 2.183.500.000          | 0                     | 0                     |
| Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên (*5) | 2.400.000.000         | 2.400.000.000         | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          | 2.400.000.000         | 2.400.000.000         |
| Thuê tài chính đến hạn                                | 229.200.000           | 229.200.000           | 250.000.000            | 232.550.000            | 211.750.000           | 211.750.000           |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                 | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>               | <b>0</b>               | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Cộng</b>   | <b>55.342.900.000</b> | <b>55.342.900.000</b> | <b>119.337.043.340</b> | <b>111.700.441.858</b> | <b>47.706.298.518</b> | <b>47.706.298.518</b> |

(\*1) Hợp đồng vay số 2500 LAV/201700844 ngày 07/12/2017; Hạn mức: 31.115.000.000; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay: sản xuất chiết nạp bình gas; Lãi suất cho vay: có điều chỉnh; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản của bên thứ ba; tài sản của công ty và một phần cho vay không có tài sản đảm bảo; Tài sản đảm bảo có tổng giá trị là: 20.478.128.013 đồng, được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 20704198/HĐTC ngày 02/08/2012 và các phụ lục đi kèm, Hợp đồng thế chấp số 40608016/HĐTC ngày 11/08/2014 và các phụ lục đi kèm, Hợp đồng thế chấp số 50806288/HĐTC ngày 10/02/2015 và các phụ lục sửa đổi, Hợp đồng thế chấp số 50806288/HĐTC ngày 10/02/2015 và các phụ lục kèm theo, Hợp đồng thế chấp số 50806188/HĐTC ngày 07/01/2015 và các phụ lục sửa đổi, Hợp đồng thế chấp số công chứng 018904/2013 quyền số 02TP/CC-SCC/HĐTHC ngày 15/05/2013 và các văn bản sửa đổi, Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 20704188/HĐTC ngày 26/07/2012 tại Ngân hàng Agribank Bắc Giang: Thửa đất số Lô D1, D7, tờ bản đồ số: Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp. Diện tích: 8.066m<sup>2</sup>. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH099379 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00307/số 203/QĐ-UBND do UBND tỉnh Bắc Giang cấp ngày 08/02/2007

(\*2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 096/17/HM/BG ngày 13/07/2017. Tổng hạn mức tín dụng là: 20.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay: được xác định theo thông báo lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.

(\*3): Hợp đồng vay số 4497/16/TD-TT/XIV ngày 21/9/2016; Hạn mức: 10.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay: Định kỳ thay đổi 03 tháng / lần theo chính sách của ABBank; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sang chiết gas; Tài sản đảm bảo có tổng giá trị là 1.986.000.000 đồng được quy định cụ thể tại Hợp đồng cầm cố/Thế chấp số 4810/16/TC-TT/XIV ngày 21/9/2016 và các phụ lục hợp đồng/ văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Địa chỉ: Lô D1, KCN Đình Trám, H. Việt Yên, T. Bắc Giang

Mẫu B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2017

(\*4): Hợp đồng vay số 1701-LAV-20160045 ngày 03/8/2016; Hạn mức: 2.400.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: ký quỹ số tiền tối thiểu 5% giá trị bảo lãnh, thu tín dụng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 được chi tiết cụ thể tại Điều 8 HĐTD số 1701-LAV-20160045.

(\*5): Hợp đồng vay số 130317-553353-01-SME ngày 14/03/2017; Hạn mức: 3.000.000.000 đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Thời hạn của từng món vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng; Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 14/03/2017 và các văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế.

**12. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng       |
|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước        | 108.000.000.000        | 3.689.452.635                     | 111.689.452.635 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 21.000.000.000         | 0                                 | 21.000.000.000  |
| - Lãi trong năm trước      | 0                      | 18.140.133.029                    | 18.140.133.029  |
| - Tăng khác                | 0                      | 215.079.829                       | 215.079.829     |
| - Giảm khác                | 0                      | (54.173.443)                      | (54.173.443)    |
| Số dư đầu năm nay          | 129.000.000.000        | 21.990.492.050                    | 150.990.492.050 |
| - Lãi trong năm nay        | 0                      | 28.981.860.503                    | 28.981.860.503  |
| Số dư cuối năm nay         | 129.000.000.000        | 50.972.352.553                    | 179.972.352.553 |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Võ Anh Thái                    | 15.000.000.000         | 15.000.000.000         |
| 2. Lê Minh Hiếu                   | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| 3. Lê Thị Hồng Loan               | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| 4. Công ty CP chứng khoán An Phát | 10.030.000.000         | 10.030.000.000         |
| 5. Các cổ đông khác               | 86.970.000.000         | 86.970.000.000         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>129.000.000.000</b> | <b>129.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 129.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | 0               | 21.000.000.000  |
| + Vốn góp giảm trong năm    | 0               | 0               |
| + Vốn góp cuối năm          | 129.000.000.000 | 129.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0               | 0               |

**d. Cổ phiếu**

|   | Tại 31/12/2017 | Tại 31/12/2016 |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 12.900.000     | 12.900.000     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 12.900.000     | 12.900.000     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0              | 0              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | 0              | 0              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 12.900.000     | 12.900.000     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 0              | 0              |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

|  |  | Đơn vị tính: VND              |                               |
|--|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  |  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| <b>13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |  |                               |                               |
| <i>Doanh thu</i>                                       |  |                               |                               |
| - Doanh thu bán hàng                                   |  | 301.235.209.030               | 221.797.566.406               |
| <b>Cộng</b>  |  | <u><u>301.235.209.030</u></u> | <u><u>221.797.566.406</u></u> |
| <b>14. Giá vốn hàng bán</b>                            |  |                               |                               |
| <i>Giá vốn</i>   |  |                               |                               |
| - Giá vốn hàng hóa đã bán                              |  | 252.325.951.707               | 192.342.534.241               |
| <b>Cộng</b>  |  | <u><u>252.325.951.707</u></u> | <u><u>192.342.534.241</u></u> |
| <b>15. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               |  |                               |                               |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng                               |  | 3.864.482                     | 4.281.635                     |
| <b>Cộng</b>  |  | <u><u>3.864.482</u></u>       | <u><u>4.281.635</u></u>       |
| <b>16. Chi phí tài chính</b>                           |  |                               |                               |
| - Chi phí lãi vay                                      |  | 3.951.139.302                 | 3.229.380.493                 |
| <b>Cộng</b>  |  | <u><u>3.951.139.302</u></u>   | <u><u>3.229.380.493</u></u>   |
| <b>17. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                 |  |                               |                               |
| - Thuế TNDN truy thu theo biên bản thuế                |  | 24.399.895                    | 0                             |
| <b>Cộng</b>  |  | <u><u>24.399.895</u></u>      | <u><u>0</u></u>               |

Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7314451353 ngày 18/11/2015 cho dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chiết nạp LPG. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể: được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2016 căn cứ theo Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 v/v xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới.

|  |  |                |                |
|--|--|----------------|----------------|
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>    |  |                |                |
| - Lợi nhuận sau thuế                   |  | 28.981.788.003 | 18.140.133.029 |
| - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ |  | 12.900.000     | 11.323.429     |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu             |  | 2.247          | 1.602          |

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Báo cáo bộ phận

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là:

- Bộ phận kinh doanh khí gas hóa lỏng LPG.
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết.

Tuy nhiên, doanh thu của Bộ phận sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không thực hiện trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác.

Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

### 2. Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

#### Các loại công cụ tài chính

##### Tài sản tài chính tại ngày 31/12/2017

| Chỉ tiêu                           | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.300.117.578 | 15.300.117.578 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 931.241.259    | 931.241.259    |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 259.205.044    | 259.205.044    |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**Công nợ tài chính tại ngày 31/12/2017**

| Chỉ tiêu                          | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn       | 7.248.927.651  | 7.248.927.651  |
| Chi phí phải trả ngắn hạn         | 27.720.000.000 | 27.720.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác            | 39.146.469     | 39.146.469     |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 55.342.900.000 | 55.342.900.000 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*



đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Đơn vị tính: VND

| Số cuối năm                            | Dưới 1 năm            | Từ 1 - 5 năm | Tổng                  |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 7.288.074.120         | 0            | 7.288.074.120         |
| Chi phí phải trả                       | 27.720.000.000        | 0            | 27.720.000.000        |
| Các khoản vay                          | 55.342.900.000        | 0            | 55.342.900.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>90.332.627.651</b> | <b>0</b>     | <b>90.332.627.651</b> |

| Số đầu năm                             | Dưới 1 năm            | Từ 1 - 5 năm | Tổng                  |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 8.667.199.085         | 0            | 8.667.199.085         |
| Chi phí phải trả                       | 6.120.000.000         | 0            | 6.120.000.000         |
| Các khoản vay                          | 47.706.298.518        | 0            | 47.706.298.518        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>62.493.497.603</b> | <b>0</b>     | <b>62.493.497.603</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Số cuối năm                          | Dưới 1 năm            | Từ 1 - 5 năm          | Đơn vị tính: VND<br>Tổng |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 15.300.117.578        | 0                     | 15.300.116.159           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 931.241.259           | 21.500.000.000        | 22.431.241.259           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>16.231.358.837</b> | <b>21.500.000.000</b> | <b>37.731.357.418</b>    |
| Số đầu năm                           | Dưới 1 năm            | Từ 1 - 5 năm          | Tổng                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 14.655.770.779        | 0                     | 14.655.770.779           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.116.498.033         | 21.500.000.000        | 26.616.498.033           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>19.772.268.812</b> | <b>21.500.000.000</b> | <b>41.272.268.812</b>    |

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

### 4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**- Danh sách các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                | <b>Mối quan hệ</b> |
|-------------------------------------|--------------------|
| Võ Anh Thái                         | Chủ tịch HĐQT      |
| Lê Minh Hiếu                        | Tổng Giám đốc      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát | Cổ đông            |

**- Giao dịch với các bên liên quan trong năm:**

| <i>Mua hàng hóa – Dịch vụ</i>       | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------------|--------------------|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần chứng khoán An Phát | Cổ đông            | 165.000.000    | 165.000.000      |

**- Số dư với các bên liên quan**

| <i>Phải trả người bán</i>           | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Tại 31/12/2017</i> | <i>Tại 31/12/2016</i> |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần chứng khoán An Phát | Cổ đông            | 165.000.000           | 165.000.000           |

**- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị Công ty**

| <b>Bên liên quan</b> | <i>Đơn vị tính: VND</i><br><b>Lũy kê từ đầu năm<br/>đến cuối quý này năm nay</b> |
|----------------------|--|
| Võ Anh Thái          | 260.000.000  |
| Lê Minh Hiếu         | 240.140.415  |

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đầu năm đã được đơn vị điều chỉnh lại cho phù hợp với quy định hiện hành.

Người lập

Lê Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Hương

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hiếu